

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ XÂY DỰNG

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

*(Công bố kèm theo Quyết định số 2932 /QĐ-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2021 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước)*

NĂM 2021

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 2932/QĐ-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2021 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước)*

I. Căn cứ xác định đơn giá nhân công xây dựng

Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

II. Đơn giá nhân công xây dựng

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Tỉnh Bình Phước có 03 vùng lương, đơn giá nhân công xây dựng áp dụng như sau:

- + Vùng II gồm: Thành phố Đồng Xoài và các huyện Chơn Thành, Đồng Phú.
- + Vùng III gồm: Các thị xã Phước Long, Bình Long, các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh, Phú Riềng.
- + Vùng IV gồm: Các huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập.

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

TT	Nhóm	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	Nhóm nhân công xây dựng				
1.1	Nhóm I - Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bóc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.				
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 1/7	1	138.852	127.861	122.243
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 2/7	1,18	163.845	150.876	144.246
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 3/7	1,39	193.004	177.727	169.917
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 3,5/7	1,52	211.055	194.349	185.809
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 4/7	1,65	229.106	210.971	201.701
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 4,5/7	1,795	249.239	229.511	219.426
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 5/7	1,94	269.373	248.051	237.151
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 6/7	2,3	319.360	294.081	281.158
	Nhân công xây dựng, nhóm I - bậc 7/7	2,71	376.289	346.504	331.278
1.2	Nhóm II - Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.				
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 1/7	1	148.398	137.878	132.560
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 2/7	1,18	175.110	162.696	156.421
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 3/7	1,39	206.273	191.650	184.259
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 3,5/7	1,52	225.565	209.575	201.492
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 4/7	1,65	244.857	227.499	218.725
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 4,5/7	1,795	266.374	247.491	237.946
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 5/7	1,94	287.892	267.483	257.167
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 6/7	2,3	341.315	317.119	304.889
	Nhân công xây dựng, nhóm II - bậc 7/7	2,71	402.159	373.649	359.239
1.3	Nhóm III - Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.				

	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 1/7	1	151.710	141.828	137.061
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 2/7	1,18	179.018	167.357	161.732
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 3/7	1,39	210.877	197.141	190.515
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 3,5/7	1,52	230.599	215.579	208.333
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 4/7	1,65	250.321	234.017	226.151
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 4,5/7	1,795	272.319	254.582	246.025
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 5/7	1,94	294.317	275.147	265.899
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 6/7	2,3	348.933	326.205	315.241
	Nhân công xây dựng, nhóm III - bậc 7/7	2,71	411.134	384.355	371.436
1.4	Nhóm IV				
1.4.1	- Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng.				
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 1/7	1	160.021	150.186	145.115
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 2/7	1,18	188.825	177.220	171.236
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 3/7	1,39	222.429	208.759	201.710
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 3,5/7	1,52	243.232	228.283	220.575
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 4/7	1,65	264.035	247.807	239.440
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 4,5/7	1,795	287.238	269.584	260.481
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 5/7	1,94	310.441	291.362	281.523
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 6/7	2,3	368.048	345.429	333.764
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 7/7	2,71	433.657	407.005	393.262
1.4.2	- Công tác lái xe các loại.				
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 1/4	1	206.129	193.460	186.928
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 2/4	1,18	243.232	228.283	220.575
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 3/4	1,4	288.580	270.845	261.699
	Nhân công xây dựng, nhóm IV - bậc 4/4	1,65	340.113	319.210	308.431
II	Nhóm nhân công khác				
2.1	Vận hành tàu, thuyền				
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó				
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 1/2	1	379.489	352.661	335.342
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 1,5/2	1,025	388.976	361.478	343.726
	Thuyền trưởng, thuyền phó - bậc 2/2	1,05	398.463	370.295	352.110
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện				
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện - bậc 1/4	1	282.301	261.947	247.788
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện - bậc 2/4	1,13	319.000	296.000	280.000
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện - bậc 3/4	1,3	366.991	340.531	322.124
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện - bậc 4/4	1,47	414.982	385.062	364.248
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông				
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 1/2	1	318.809	296.271	281.721

	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 1,5/2	1,03	328.373	305.159	290.173
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông - bậc 2/2	1,06	337.937	314.047	298.625
2.2	Thợ lặn				
	Thợ lặn - bậc 1/4	1	518.182	485.455	462.727
	Thợ lặn - bậc 2/4	1,1	570.000	534.000	509.000
	Thợ lặn - bậc 3/4	1,24	642.545	601.964	573.782
	Thợ lặn - bậc 4/4	1,39	720.273	674.782	643.191
2.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp				
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 1/8	1	185.714	175.714	169.286
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 2/8	1,13	209.857	198.557	191.293
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 3/8	1,26	234.000	221.400	213.300
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 4/8	1,4	260.000	246.000	237.000
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 4,5/8	1,465	272.071	257.421	248.004
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 5/8	1,53	284.143	268.843	259.007
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 6/8	1,66	308.286	291.686	281.014
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 7/8	1,79	332.429	314.529	303.021
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp - bậc 8/8	1,93	358.429	339.129	326.721
2.4	Nghệ nhân				
	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	536.433	498.511	474.029
	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	557.890	518.451	492.990
	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	579.347	538.391	511.951